

Chi tiết mã HS 7310.21.99

|                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Mã HS               | 7310.21.99                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| Mô tả hàng hóa      | Các loại đồ chứa dạng kết, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc được cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt / - Có dung tích dưới 50 lít: / - - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép): / - - - Loại khác: / - - - - Loại khác |
| Đơn vị              | kg/chiếc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| Thời điểm tạo       | 01/11/2026 01:45:11                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| Phiên bản dữ liệu   | 2026.04.05 – BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| Trạng thái xác minh | Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Liên kết            | <a href="https://vietnamtariff.com/hs-code/73102199/">https://vietnamtariff.com/hs-code/73102199/</a>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |

Thuế áp dụng năm 2026

| Biểu thuế              | Giá trị gốc | Thuế suất          | Văn bản        | hiệu lực   | Nguồn         |
|------------------------|-------------|--------------------|----------------|------------|---------------|
| Thuế NK thông thường   | 18          | 18%                | 15/2023/QĐ-TTg | 2023-07-15 | BT2026!K11759 |
| Thuế NK ưu đãi (MFN)   | 12          | 12%                | 26/2023/NĐ-CP  | 2023-07-15 | BT2026!N11759 |
| Thuế GTGT (VAT)        | 8/10        | 8 / 10 (nhiều mức) | 181/2025/NĐ-CP | 2025-07-01 | BT2026!Q11759 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt |             | Không có dữ liệu   |                |            |               |
| Thuế bảo vệ môi trường |             | Không có dữ liệu   |                |            |               |
| Thuế xuất khẩu         |             | Không có dữ liệu   |                |            |               |
| Thuế XK ưu đãi CPTPP   |             | Không có dữ liệu   |                |            |               |
| Thuế XK ưu đãi EVFTA   |             | Không có dữ liệu   |                |            |               |
| Thuế XK ưu đãi UKVFTA  |             | Không có dữ liệu   |                |            |               |

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

| FTA | Giá trị gốc | Thuế suất | Căn cứ dữ liệu | Kỳ | Chứng từ xuất xứ | Văn bản | Trạng thái |
|-----|-------------|-----------|----------------|----|------------------|---------|------------|
|-----|-------------|-----------|----------------|----|------------------|---------|------------|

|                  |        |             |                      |                                        |                                   |                |             |
|------------------|--------|-------------|----------------------|----------------------------------------|-----------------------------------|----------------|-------------|
| AANZFTA          | 0      | 0%          | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | AANZ                              | 121/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| ACFTA            | 0      | 0%          | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | E                                 | 118/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| AHKFTA           | 0      | 0%          | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | AHK                               | 123/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| AIFTA            | 0      | 0%          | Biểu tổng hợp BT2026 | 01/01/2026 - 31/12/2026                | AI                                | 122/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| AJCEP            | 0      | 0%          | Biểu tổng hợp BT2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027                  | AJ                                | 120/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| AKFTA            | 0(-ID) | 0% (trừ ID) | Biểu tổng hợp BT2026 | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) | AK                                | 119/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| ATIGA            | 0      | 0%          | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | D                                 | 126/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| CPTPP            | 0      | 0%          | Biểu tổng hợp BT2026 | (VI)                                   | CPTPP                             | 115/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| EVFTA            | 0      | 0%          | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | EUR.1                             | 116/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục A) | 0      | 0%          | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục B) | 0      | 0%          | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục C) | 0      | 0%          | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục D) | 0      | 0%          | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục E) | 0      | 0%          | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| RCEP (Phụ lục F) | 0      | 0%          | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | RCEP Form / Declaration of origin | 129/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |
| UKVFTA           | 0      | 0%          | Biểu tổng hợp BT2026 | 2026                                   | EUR.1                             | 117/2022/NĐ-CP | Thuế suất % |

|         |     |                     |                         |                       |                       |                |                     |
|---------|-----|---------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------|---------------------|
| VCFTA   | 0   | 0%                  | Biểu tổng hợp<br>BT2026 | 2026                  | VC                    | 112/2022/NĐ-CP | Thuế suất %         |
| VJEPA   | 0   | 0%                  | Biểu tổng hợp<br>BT2026 | 01/4/2026 - 31/3/2027 | JV · Form VJ          | 124/2022/NĐ-CP | Thuế suất %         |
| VKFTA   | 0   | 0%                  | Biểu tổng hợp<br>BT2026 | 2026                  | VK                    | 125/2022/NĐ-CP | Thuế suất %         |
| VN-EAEU | 0   | 0%                  | Biểu tổng hợp<br>BT2026 | 2026                  | EAV                   | 113/2022/NĐ-CP | Thuế suất %         |
| VN-LAO  | 0   | 0%                  | Biểu tổng hợp<br>BT2026 |                       | S                     | 206/2025/NĐ-CP | Thuế suất %         |
| VIFTA   | 6.9 | 6,9%                | Biểu tổng hợp<br>BT2026 | 2026                  | Form VI (verify)      | 131/2024/NĐ-CP | Thuế suất %         |
| VN-CAM  |     | Không có dữ<br>liệu | Không có dữ liệu        |                       | S                     | 56/2026/NĐ-CP  | Không có dữ<br>liệu |
| VNCU    |     | Không có dữ<br>liệu | Không có dữ liệu        |                       | VNCB · Form VC (Cuba) | 114/2022/NĐ-CP | Không có dữ<br>liệu |

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

| FTA   | Kỳ                                     | Năm  | Giá trị gốc | Nguồn     |
|-------|----------------------------------------|------|-------------|-----------|
| ACFTA | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) |      | 0           | AC!E11102 |
| ATIGA | 2022                                   | 2022 | 0           | AT!E11045 |
| ATIGA | 2023                                   | 2023 | 0           | AT!F11045 |
| ATIGA | 2024                                   | 2024 | 0           | AT!G11045 |
| ATIGA | 2025                                   | 2025 | 0           | AT!H11045 |
| ATIGA | 2026                                   | 2026 | 0           | AT!I11045 |
| ATIGA | 2027                                   | 2027 | 0           | AT!J11045 |
| AJCEP | 30/12/2022 - 31/3/2023                 | 2022 | 0           | AJ!E11097 |
| AJCEP | 01/4/2023 - 31/3/2024                  | 2023 | 0           | AJ!F11097 |
| AJCEP | 01/4/2024 - 31/3/2025                  | 2024 | 0           | AJ!G11097 |
| AJCEP | 01/4/2025 - 31/3/2026                  | 2025 | 0           | AJ!H11097 |

| FTA     | Kỳ                                     | Năm  | Giá trị gốc | Nguồn       |
|---------|----------------------------------------|------|-------------|-------------|
| AJCEP   | 01/4/2026 - 31/3/2027                  | 2026 | 0           | AJ!I11097   |
| AJCEP   | 01/4/2027 - 31/3/2028                  | 2027 | 0           | AJ!J11097   |
| VJEPA   | 30/12/2022 - 31/3/2023                 | 2022 | 0           | VJ!E11098   |
| VJEPA   | 01/4/2023 - 31/3/2024                  | 2023 | 0           | VJ!F11098   |
| VJEPA   | 01/4/2024 - 31/3/2025                  | 2024 | 0           | VJ!G11098   |
| VJEPA   | 01/4/2025 - 31/3/2026                  | 2025 | 0           | VJ!H11098   |
| VJEPA   | 01/4/2026 - 31/3/2027                  | 2026 | 0           | VJ!I11098   |
| VJEPA   | 01/4/2027 - 31/3/2028                  | 2027 | 0           | VJ!J11098   |
| AKFTA   | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) |      | 0           | AK!F11101   |
| AANZFTA | 2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn) |      | 0           | AANZ!H11051 |
| AIFTA   | 30/12/2022                             | 2022 | 0           | AI!F11057   |
| AIFTA   | 31/12/2022 - 30/12/2023                | 2023 | 0           | AI!G11057   |
| AIFTA   | 31/12/2023 - 30/12/2024                | 2024 | 0           | AI!H11057   |
| AIFTA   | 31/12/2024 - 31/12/2025                | 2025 | 0           | AI!I11057   |
| AIFTA   | 01/01/2026 - 31/12/2026                | 2026 | 0           | AI!J11057   |
| AIFTA   | 01/01/2027 - 31/12/2027                | 2027 | 0           | AI!K11057   |
| VKFTA   | 2022                                   | 2022 | 0           | VK!E11088   |
| VKFTA   | 2023                                   | 2023 | 0           | VK!F11088   |
| VKFTA   | 2024                                   | 2024 | 0           | VK!G11088   |
| VKFTA   | 2025                                   | 2025 | 0           | VK!H11088   |
| VKFTA   | 2026                                   | 2026 | 0           | VK!I11088   |
| VKFTA   | 2027                                   | 2027 | 0           | VK!J11088   |
| VCFTA   | 2022                                   | 2022 | 2           | VC!D11135   |
| VCFTA   | 2023                                   | 2023 | 1           | VC!E11135   |
| VCFTA   | 2024                                   | 2024 | 0           | VC!F11135   |
| VCFTA   | 2025                                   | 2025 | 0           | VC!G11135   |

| FTA     | Kỳ   | Năm  | Giá trị gốc | Nguồn        |
|---------|------|------|-------------|--------------|
| VCFTA   | 2026 | 2026 | 0           | VC!H11135    |
| VCFTA   | 2027 | 2027 | 0           | VC!I11135    |
| VN-EAEU | 2022 | 2022 | 0           | EAV!D11120   |
| VN-EAEU | 2023 | 2023 | 0           | EAV!E11120   |
| VN-EAEU | 2024 | 2024 | 0           | EAV!F11120   |
| VN-EAEU | 2025 | 2025 | 0           | EAV!G11120   |
| VN-EAEU | 2026 | 2026 | 0           | EAV!H11120   |
| VN-EAEU | 2027 | 2027 | 0           | EAV!I11120   |
| AHKFTA  | 2022 | 2022 | 0           | AKH!D11120   |
| AHKFTA  | 2023 | 2023 | 0           | AKH!E11120   |
| AHKFTA  | 2024 | 2024 | 0           | AKH!F11120   |
| AHKFTA  | 2025 | 2025 | 0           | AKH!G11120   |
| AHKFTA  | 2026 | 2026 | 0           | AKH!H11120   |
| AHKFTA  | 2027 | 2027 | 0           | AKH!I11120   |
| EVFTA   | 2022 | 2022 | 5           | EV-NK!D11137 |
| EVFTA   | 2023 | 2023 | 3,3         | EV-NK!E11137 |
| EVFTA   | 2024 | 2024 | 1,6         | EV-NK!F11137 |
| EVFTA   | 2025 | 2025 | 0           | EV-NK!G11137 |
| EVFTA   | 2026 | 2026 | 0           | EV-NK!H11137 |
| EVFTA   | 2027 | 2027 | 0           | EV-NK!I11137 |
| UKVFTA  | 2022 | 2022 | 5           | UKV!D11136   |
| UKVFTA  | 2023 | 2023 | 3,3         | UKV!E11136   |
| UKVFTA  | 2024 | 2024 | 1,6         | UKV!F11136   |
| UKVFTA  | 2025 | 2025 | 0           | UKV!G11136   |
| UKVFTA  | 2026 | 2026 | 0           | UKV!H11136   |
| UKVFTA  | 2027 | 2027 | 0           | UKV!I11136   |

| FTA    | Kỳ    | Năm            | Giá trị gốc | Nguồn          |
|--------|-------|----------------|-------------|----------------|
| CPTPP  | (I)   | 2021 (DERIVED) | 0           | CPTPP!D11083   |
| CPTPP  | (II)  | 2022 (DERIVED) | 0           | CPTPP!E11083   |
| CPTPP  | (III) | 2023 (DERIVED) | 0           | CPTPP!F11083   |
| CPTPP  | (IV)  | 2024 (DERIVED) | 0           | CPTPP!G11083   |
| CPTPP  | (V)   | 2025 (DERIVED) | 0           | CPTPP!H11083   |
| CPTPP  | (VI)  | 2026 (DERIVED) | 0           | CPTPP!I11083   |
| CPTPP  | (VII) | 2027 (DERIVED) | 0           | CPTPP!J11083   |
| RCEP A | 2022  | 2022           | 0           | RCEPT-A!D11120 |
| RCEP A | 2023  | 2023           | 0           | RCEPT-A!E11120 |
| RCEP A | 2024  | 2024           | 0           | RCEPT-A!F11120 |
| RCEP A | 2025  | 2025           | 0           | RCEPT-A!G11120 |
| RCEP A | 2026  | 2026           | 0           | RCEPT-A!H11120 |
| RCEP A | 2027  | 2027           | 0           | RCEPT-A!I11120 |
| RCEP B | 2022  | 2022           | 0           | B!D11120       |
| RCEP B | 2023  | 2023           | 0           | B!E11120       |
| RCEP B | 2024  | 2024           | 0           | B!F11120       |
| RCEP B | 2025  | 2025           | 0           | B!G11120       |
| RCEP B | 2026  | 2026           | 0           | B!H11120       |
| RCEP B | 2027  | 2027           | 0           | B!I11120       |
| RCEP C | 2022  | 2022           | 0           | C!D11120       |
| RCEP C | 2023  | 2023           | 0           | C!E11120       |
| RCEP C | 2024  | 2024           | 0           | C!F11120       |
| RCEP C | 2025  | 2025           | 0           | C!G11120       |
| RCEP C | 2026  | 2026           | 0           | C!H11120       |
| RCEP C | 2027  | 2027           | 0           | C!I11120       |
| RCEP D | 2022  | 2022           | 0           | D!D11119       |

| FTA    | Kỳ   | Năm  | Giá trị gốc | Nguồn      |
|--------|------|------|-------------|------------|
| RCEP D | 2023 | 2023 | 0           | D!E11119   |
| RCEP D | 2024 | 2024 | 0           | D!F11119   |
| RCEP D | 2025 | 2025 | 0           | D!G11119   |
| RCEP D | 2026 | 2026 | 0           | D!H11119   |
| RCEP D | 2027 | 2027 | 0           | D!I11119   |
| RCEP E | 2022 | 2022 | 0           | E!D11123   |
| RCEP E | 2023 | 2023 | 0           | E!E11123   |
| RCEP E | 2024 | 2024 | 0           | E!F11123   |
| RCEP E | 2025 | 2025 | 0           | E!G11123   |
| RCEP E | 2026 | 2026 | 0           | E!H11123   |
| RCEP E | 2027 | 2027 | 0           | E!I11123   |
| RCEP F | 2022 | 2022 | 0           | F!D11120   |
| RCEP F | 2023 | 2023 | 0           | F!E11120   |
| RCEP F | 2024 | 2024 | 0           | F!F11120   |
| RCEP F | 2025 | 2025 | 0           | F!G11120   |
| RCEP F | 2026 | 2026 | 0           | F!H11120   |
| RCEP F | 2027 | 2027 | 0           | F!I11120   |
| VIFTA  | 2024 | 2024 | 10.3        | VI!F10300  |
| VIFTA  | 2025 | 2025 | 8.6         | VII!G10300 |
| VIFTA  | 2026 | 2026 | 6.9         | VII!H10300 |
| VIFTA  | 2027 | 2027 | 5.1         | VII!I10300 |

Khuyến cáo & cảnh báo

| Mã<br>rủi ro | Mức | Tên rủi ro | Mô tả | Dữ liệu liên quan | Căn cứ pháp lý | Khuyến nghị | Trạng thái xác<br>minh |
|--------------|-----|------------|-------|-------------------|----------------|-------------|------------------------|
|--------------|-----|------------|-------|-------------------|----------------|-------------|------------------------|

|         |        |                                                            |                                                                                                                        |                                                                                |                                |                                                                                                    |                                                            |
|---------|--------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| DOC-004 | YELLOW | Chính sách mặt hàng khác                                   | DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)            |                                                                                | 42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT | Đọc văn bản được dẫn chiếu.                                                                        | Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực |
| HS-003  | YELLOW | Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự | Phân nhóm 7310.21 có 4 dòng thuế; dòng 7310.21.99 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.              | 7310.21.11 Được tráng thiếc; 7310.21.19 Loại khác; 7310.21.91 Được tráng thiếc | 31/2022/TT-BTC                 | Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.         | Chưa xác minh – cần kiểm tra                               |
| OR-001  | YELLOW | Chưa có nước xuất xứ                                       | Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.                                                                        |                                                                                |                                | Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.                                        | Chưa xác minh – cần kiểm tra                               |
| TAX-001 | YELLOW | Nhiều mức thuế GTGT                                        | Cột VAT ghi “8/10”.                                                                                                    |                                                                                | 181/2025/NĐ-CP                 | Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).      | Chưa xác minh – cần kiểm tra                               |
| TR-004  | GRAY   | Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required | File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7310.21.99. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro. |                                                                                |                                | Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).           | Chưa xác minh – cần kiểm tra                               |
| DQ-001  | GREEN  | Thuế MFN có trong biểu nguồn                               | Thuế suất MFN 12% của mã 7310.21.99 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11759), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.                 |                                                                                | 26/2023/NĐ-CP                  | Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật. | Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn                      |

### Chính sách mặt hàng

| Chính sách mặt hàng                                                                                                                                                                                                                                                                |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)                                                                                                                                                                        |
| Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành. |